

Bản án số: **88/2020/KDTM-PT**

Ngày 24/6/2020

V/v “*Tranh chấp phát sinh
từ hợp đồng xây dựng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Bình

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 24/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 145/2019/TLPT-KDTM ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng xây dựng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 19/08/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2020/QĐ-PT ngày 10/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2020/QĐ-PT ngày 27/3/2020; Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 243/2020/TB-TA ngày 08/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 244/2020/QĐ-PT ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần H

Địa chỉ: Số X ngõ Y N, phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông P.Đ.C - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc; có mặt

- Bị đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ: Tầng A, tòa nhà K, lô D, khu đô thị C, phường M, quận N, thành

phố Hà Nội.

Địa chỉ mới: Số nhà Y phố H, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông H.V.C – Tổng giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/9/2016 Công ty TNHH T ký hợp đồng giao khoán số 33/HĐGK đồng ý giao cho Công ty cổ phần H thi công hạng mục: cầu Y thuộc gói thầu số XX (Thi công nền mặt đường, cầu, cống và hệ thống thoát nước phân đoạn Km AB+600 – Km CD+100) dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ Z đoạn B – U. Giá trị hợp đồng là: 4.380.000.000 đồng. Do vướng mặt bằng, nên tháng 12/2016 mới bắt đầu triển khai thi công. Đến tháng 12 năm 2017, công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Hai bên ký quyết toán công trình. Giá trị quyết toán: 4.125.631.350 đồng. Quá trình thi công, hai bên đều đã ký nghiệm thu thanh toán từng đợt (4 đợt), Công ty H xuất hóa đơn VAT cho Công ty T theo khối lượng nghiệm thu từng đợt. Đợt cuối cùng hai bên ký nghiệm thu bàn giao và biên bản đối chiếu công nợ là ngày 30/12/2017. Tổng giá trị quyết toán, Công ty H đã xuất đầy đủ cho Công ty T ngay trong năm 2017. Quá trình thanh toán Công ty T thường xuyên vi phạm điều khoản thanh toán, dẫn đến việc Công ty H bị thiệt hại rất nặng nề. Theo hợp đồng thì chậm nhất là 15 ngày sau khi ký biên bản nghiệm thu từng đợt giữa 2 bên, Công ty T phải thanh toán cho Công ty H theo biên bản nghiệm thu đó. Thực tế bị đơn luôn vi phạm điều này. Tính đến ngày 19/8/2019, Công ty T vẫn nợ Công ty H số tiền là: 1.107.631.350 đồng. Trong đó có 8% trong tổng số 1.107.631.350 đồng gồm: Khoản 3% giữ lại chờ quyết toán là : 123.768.941 đồng và khoản 5% giữ lại bảo hành công trình là: 206.281.568 đồng.

Ngoài ra Công ty T còn nợ cũ nguyên đơn số tiền 168.941.238 đồng. Quá trình hòa giải giữa hai bên, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 1.107.631.350 đồng và bị đơn chấp nhận trả ngay cho Công ty H 777.580.841 đồng, các khoản bảo hành và chờ quyết toán đề nghị trả sau.

Tại phiên hòa giải ngày 10/7/2019, Công ty H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hai khoản: chờ quyết toán 123.768.941 đồng tương đương 3% và bảo hành 206.281.568 đồng tương đương 5% và rút yêu cầu tính lãi trên số tiền 1.107.631.350 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả ngay các khoản tiền 777.580.841 đồng của Hợp đồng 33/HĐGK và 168.941.238 đồng nợ cũ. Tổng cộng hai khoản là 946.522.079 đồng.

Ngoài nội dung yêu cầu trên Công ty H không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty T xác nhận về việc thực hiện hợp đồng và số nợ như nguyên đơn trình bày là đúng. Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 1.107.631.350 đồng, nhưng phải trừ đi số tiền bảo hành và chờ quyết toán với chủ đầu tư, bị đơn còn phải trả ngay cho nguyên đơn số tiền 777.580.841 đồng. Tuy nhiên, bị đơn xin được trả theo lộ trình sau:

- + Tháng 08/2019: thanh toán 130.000.000 đồng.
- + Tháng 09/2019: thanh toán 130.000.000 đồng.
- + Tháng 10/2019: thanh toán 130.000.000 đồng.
- + Tháng 11/2019: thanh toán 130.000.000 đồng.
- + Tháng 12/2019: thanh toán 130.000.000 đồng.
- + Tháng 01/2020: thanh toán 127.580.841 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền còn nợ trước năm 2017 là 168.941.238 đồng, bị đơn xác nhận còn nợ số tiền này nhưng khi nào bị đơn thu hồi được tiền của các công trình cũ thì bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 12/2019/KDTM-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ vào Điều 24, 50, 55 Luật thương mại; Điều 30, 35, 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần H. Buộc Công ty TNHH T phải trả cho Công ty cổ phần H số tiền là 946.522.079đ. Trong đó, 777.580.841đ của Hợp đồng 33/HĐGK và 168.941.238đ tiền nợ cũ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Buộc Công ty TNHH T phải chịu 40.395.662đ án phí KDTMST. Hoàn trả Công ty cổ phần H 25.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã

nộp theo biên lai thu số AK/2010/0008504 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết./.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xem xét, giải quyết như sau:

- Hồ sơ thanh quyết toán các công trình giữa Công ty T và Công ty H chưa được hoàn thiện. Nhiều hạng mục do Công ty H thực hiện chưa đảm bảo chất lượng để tiến hành thanh toán. Vì thế, chưa có đủ cơ sở để Công ty T thanh toán cho Công ty H theo quy định tại hợp đồng.

- Mức lãi suất mà Tòa án nhân dân quận N tuyên là không có căn cứ vì việc quyết toán công trình chưa hoàn tất nên chưa thể tính lãi suất đối với số tiền trên.

- Về mặt tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân quận N, chúng tôi không được tham gia đối chất, hòa giải đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bị đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của Công ty T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của Công ty T được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Quan hệ tranh chấp giữa Công ty H và Công ty T phát sinh từ hợp đồng giao khoán số 33/HĐGK và phát sinh từ số tiền còn nợ trong hợp đồng xây dựng trước. Bị đơn Công ty T có địa chỉ tại Tầng A, tòa nhà K, lô D, khu đô thị C, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hà Nội thụ lý, xét xử sơ thẩm và xác định quan hệ tranh chấp phát sinh từ hợp đồng xây dựng là đúng với quy định của pháp luật.

[2] - Xét toàn bộ nội dung kháng cáo của Công ty T:

Về tố tụng: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã 4 lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chỉ duy nhất ngày 14/6/2019 bị đơn có đơn xin hoãn phiên họp, còn các ngày 20/6/2019, 02/7/2019, 10/7/2019 đều có người đại diện của bị đơn tham gia phiên họp, do đó bị đơn kháng cáo cho rằng không được tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đầy đủ là không có căn cứ.

Về nội dung: Ngày 09/9/2016 Công ty H đã ký với Công ty T hợp đồng giao khoán số 33/HĐGK thi công hạng mục Cầu Y thuộc gói thầu số XX dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ Z đoạn B – U, giá trị của hợp đồng là 4.380.000.000 đồng. Giá trị quyết toán của công trình là 4.125.631.350 đồng.

Quá trình thi công hai bên đã ký nghiệm thu và thanh toán được 4 đợt. Tại biên bản hòa giải ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân quận N, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 1.107.631.350 đồng của hợp đồng thầu khoán số 33 (trong đó có 123.768.941 đồng tiền giữ lại chờ quyết toán và 206.281.568 đồng tiền bảo hành công trình). Ngoài ra, bị đơn còn xác nhận số nợ cũ chưa thanh toán cho nguyên đơn là 168.941.238 đồng. Án sơ thẩm xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 946.522.079 đồng là có căn cứ nên giữ nguyên.

Bị đơn kháng cáo cho rằng hồ sơ thanh quyết toán các công trình giữa Công ty T và Công ty H chưa được hoàn thiện, nhiều hạng mục do Công ty H thực hiện chưa đảm bảo chất lượng, nhưng không xuất trình được các chứng cứ tài liệu chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

Án sơ thẩm tuyên: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468

BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án” là chưa đúng, nên chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn và sửa lại án sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chưa buộc bị đơn phải thanh toán số tiền giữ lại chờ quyết toán là 123.768.941 đồng và số tiền giữ lại để bảo hành công trình là 206.281.568 đồng cùng với số tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 1.407.631.350 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng. Tuy nhiên, án sơ thẩm có nhận định nhưng trong phần quyết định không tuyên là thiếu sót, nên rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Công ty TNHH T. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần H đối với Công ty TNHH T.

Buộc Công ty TNHH T phải trả cho Công ty cổ phần H số tiền 777.580.841 đồng của Hợp đồng 33/HĐGK và 168.941.238 đồng tiền nợ cũ. Tổng cộng là 946.522.079 đồng.

2. Không xem xét phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán:

-Số tiền chờ quyết toán (3%): 123.768.941 đồng

-Số tiền bảo hành (5%): 206.281.568 đồng

-Số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật trên số tiền 1.107.631.350 đồng.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối

với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH T phải chịu 40.395.662 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty cổ phần H 25.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 8504 ngày 13/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Hà Nội.

5. Về án phí phúc thẩm: Trả lại Công ty TNHH T 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai số 8746 ngày 06/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận N, tp Hà Nội;
- TAND quận N, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn